

**BIỂU 1: TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ DỰ ÁN:
XÂY DỰNG MỞ MỚI TUYẾN ĐƯỜNG LIÊN XÃ TỪ THỊ TRẤN CHI LĂNG VÀO XÃ Y TỊCH, HUYỆN CHI LĂNG**
(Kèm theo Quyết định số 380/QĐ-UBND ngày 19/01/2024 của UBND huyện Chi Lăng)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Hộ gia đình, cá nhân/ Ông, bà	Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ phê duyệt tại Quyết định số 3811/QĐ-UBND ngày 28/8/2023	Hỗ trợ khác về cây cối, hoa màu theo Công văn số 47/UBND-KT ngày 12/01/2023 của UBND tỉnh	Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ sau điều chỉnh	Hỗ trợ khác về cây cối, hoa màu theo Công văn số 47/UBND-KT ngày 12/01/2023 của UBND tỉnh	Số tiền chênh lệch sau điều chỉnh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)=(4)	(4)	(5)=(6)	(6)	(7)=(5)-(3)	(8)
I. Người được bồi thường, hỗ trợ thường trú tại khu Minh Hòa, thị trấn Chi Lăng, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn							
1	Hộ bà Đỗ Thị Mừng	11.980.900	11.980.900	15.865.800	15.865.800	3.884.900	

(Số tiền sau điều chỉnh bằng chữ: Mười lăm triệu, tám trăm sáu mươi lăm nghìn, tám trăm đồng)

**BIỂU 2: BIỂU CHI TIẾT KINH PHÍ HỖ TRỢ KHÁC VỀ CÂY CỎI, HOA MÀU ẢNH HƯỞNG BỞI DỰ ÁN:
XÂY DỰNG MỞ MỐI TUYẾN ĐƯỜNG LIÊN XÃ TỪ THỊ TRẤN CHI LĂNG VÀO XÃ Y TỊCH, HUYỆN CHI LĂNG**
(Kèm theo Quyết định số 380/QĐ-UBND ngày 19/01/2024 của UBND huyện Chi Lăng)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Hộ gia đình cá nhân Ông/bà	Loại cây trồng, vật nuôi	Đơn vị tính	Đã phê duyệt tại Quyết định số 3811/QĐ-UBND ngày					Đề nghị điều chỉnh lại thành						Ghi chú	
				Tổng số lượng cây cỏi, hoa màu	Diện tích quy mật độ	Đơn giá	Cây trồng ngoài mật độ (30% đơn giá)	Thành tiền	Loại cây trồng vật nuôi	Đơn vị tính	Tổng số lượng cây cỏi, hoa màu	Diện tích quy mật độ	Đơn giá	Cây trồng ngoài mật độ (30% đơn giá)		Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(5x7x8)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)=(12x14x15)	(17)
I. Người được bồi thường, hỗ trợ thường trú tại khu Minh Hòa, thị trấn Chi Lăng, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn																
1	Hộ bà Đỗ Thị Mừng							11.980.900							15.865.800	
		Thửa đất số 41.2, tờ số 21, diện tích: 130,0m ²							Thửa đất số 41.2, tờ số 21, diện tích: 130,0m ²							
		Cây trồng trong mật độ		109,08					Cây trồng trong mật độ			127,26				
		Cây Na, đường kính gốc > 10cm	Cây	8	72,72	1.152.000		9.216.000	Cây Na, đường kính gốc > 10cm	Cây	12	109,08	1.152.000		13.824.000	
		Cây Na, đường kính gốc > 7 đến 10cm	Cây	3	27,27	783.000		2.349.000	Cây Na, đường kính gốc > 7 đến 10cm	Cây	2	18,18	783.000		1.566.000	
		Cây Na, đường kính gốc > 5 đến 7cm	Cây	1	9,09	400.000		400.000	Cây trồng ngoài mật độ							
		Cây trồng ngoài mật độ							Cây Na, đường kính gốc > 7 đến 10cm	Cây	1		783.000	30%	234.900	
		Cây Mít, đường kính gốc < 2cm	Cây	1		53.000	30%	15.900	Cây Na, đường kính gốc > 5 đến 7cm	Cây	1		400.000	30%	120.000	
									Cây Mít, đường kính gốc > 5 đến 10cm	Cây	1		350.000	30%	105.000	
									Cây Mít, đường kính gốc < 2cm	Cây	1		53.000	30%	15.900	

(Số tiền sau điều chỉnh bằng chữ: Mười lăm triệu, tám trăm sáu mươi lăm nghìn, tám trăm đồng)